

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ IV – Chương 10 – 7. Phẩm Song Đôi

(7) 2. Yamakavaggo

Chương thứ (7) 2, phẩm Song đôi.

1. Avijjāsuttādivaṇṇanā

Phần giải thích về kinh Vô Minh và các kinh khác.

61-62. Dutiyassa paṭhame sāhāranti sapaccayaṃ.

Trong phần đầu của kinh thứ hai, nói rằng “có nguyên nhân và điều kiện”.

Vijjāvimuttinti phalaññāṇceva sesasampayuttadhamme ca.

“Minh giải thoát” là quả trí và những pháp tương ứng còn lại.

Bojjhaṅgāti maggabojjhaṅgā.

“Giác chi” nghĩa là giác chi của đạo lộ.

Dutiye bhavataṇhāyāti bhavapatthanāya.

Trong kinh thứ hai, “khát ái hữu” nghĩa là khát vọng hướng đến sự tồn tại.

Evam dvīsupi suttesu vaṭṭameva kathitaṃ,

Như vậy, trong cả hai kinh này đều nói về bánh xe luân hồi,

vaṭṭaṅcettha paṭhame sutte avijjāmūlakam vaṭṭam kathitaṃ,

trong kinh thứ nhất, bánh xe luân hồi được mô tả là có gốc rễ từ vô minh,

dutiye taṇhāmūlakam.

và trong kinh thứ hai, nó được mô tả là có gốc rễ từ khát ái.

3-4. Niṭṭhaṅgatasuttādivaṇṇanā

Phần giải thích về kinh Hoàn Thành và các kinh khác.

63-64. Tatiye niṭṭham gatāti nibbematikā.

Trong kinh thứ ba, “hoàn thành” nghĩa là đạt đến Niết-bàn.

Idha niṭṭhāti imasmimyeva loke parinibbānam.

“Ở đây hoàn thành” nghĩa là nhập diệt ngay trong thế giới này.

Idha viḥāyāti imaṃ lokaṃ vijahitvā suddhāvāsabrahmalokaṃ.

“Ở đây rời bỏ” nghĩa là rời khỏi thế giới này để đi đến cõi Phạm thiên Tịnh cư.

Catutthe aveccappasannāti acalappasādena sampannā.

Trong kinh thứ tư, “có niềm tin kiên cố” nghĩa là được đầy đủ niềm tin không lay chuyển.

Sotāpannāti ariyamaggasotaṃ āpannā.

“Bậc Dự lưu” nghĩa là đã bước vào dòng Thánh đạo.

5-7. Paṭhamasukhasuttādivaṇṇanā

Phần giải thích về kinh Hạnh Phúc Đầu Tiên và các kinh khác.

65-67. Pañcame vaṭṭamūlakaṃ sukhaḍukkhaṃ pucchitaṃ,

Trong kinh thứ năm, hạnh phúc và đau khổ có gốc rễ từ bánh xe luân hồi được hỏi đến,

chaṭṭhe sāsanaṃ mūlakaṃ.

trong kinh thứ sáu, có gốc rễ từ giáo pháp.

Sattame naḷakapānanti atīte bodhisattassa ovāde ṭhatvā vānarayūthena naḷehi udakassa pītaṭṭhāne māpitattā evaṃladdhanāmo nigamo.

Trong kinh thứ bảy, “ngôi làng Naḷaka” nghĩa là ngôi làng có tên như vậy vì nơi đó, khi xưa Bồ-tát đứng thuyết giảng cho đàn khỉ uống nước từ máng của chúng, và từ đó ngôi làng được đặt tên.

Tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtanti yaṃ yaṃ disaṃ anuviloketi, tattha tattha tuṇhībhūtameva.

“Đức Phật trở nên thính lặng” nghĩa là bất cứ phương hướng nào Ngài nhìn qua, ở đó cũng chỉ thấy sự thính lặng.

Anuviloketvāti tato tato viloketvā.

“Nhìn qua” nghĩa là nhìn xung quanh từ nơi này sang nơi khác.

Piṭṭhi me āgilāyatīti kasmā āgilāyati?

“Tám lưng của Ta đang bị cong lại” nghĩa là tại sao nó bị cong?

Bhagavato hi cha vassāni mahāpadhānaṃ padahantassa mahantaṃ kāyadukkhaṃ ahosi,

Vì trong suốt sáu năm, đức Thế Tôn đã nỗ lực thực hành đại khổ hạnh, nên thân thể Ngài chịu đựng khổ đau lớn lao,

athassa aparabhāge mahallakakāle piṭṭhivāto uppajji.

và sau đó, vào thời điểm cuối đời, một cơn gió lạnh từ phía sau lưng nổi lên.

Upādinna-kasarīrassa tñānanisajjādīhi appamattakena ābādhena na sakka kenaci bhavitum.

Do thân thể bị tổn thương bởi các nguyên nhân như tư thế ngồi lâu, dù bệnh tật nhỏ nhưng không thể chịu đựng được.

Tam gahetvāpi therassa okāsakaraṇattham evamāha.

Hiểu rõ điều này, vị trưởng lão nói với mục đích tạo sự thoải mái.

Saṅghāṭim paññāpetvā ekamante patirūpaṭṭhāne paññattassa kappiyamañcassa upari attharivā.

Sau khi chuẩn bị tắm y kép, trải nó ra trên chiếc giường hợp quy định được đặt ở một bên.

9-10. Kathāvatthusuttadvayaṇṇanā

Phần giải thích về hai kinh có chủ đề liên quan đến các câu chuyện.

69-70. Navame tiracchānakathanti aniyyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtaṃ kathaṃ.

Trong kinh thứ chín, “câu chuyện thuộc loài thú” là những câu chuyện không dẫn đến con đường giải thoát hay thiên giới, vì chúng mang tính chất của cõi thú.

Tattha rājānaṃ ārabha “mahāsammato mandhātā dhammāsoko evaṃmahānubhāvo”tiādinā nayena pavattakathā rājakathā.

Ở đây, khi nói về các vị vua như “Đại Sấm-ma-tô, Mạn-đà-la, Pháp Ai, có uy lực lớn lao,” thì câu chuyện được kể theo cách thức này gọi là “câu chuyện về vua.”

Esa nayo corakathādīsu.

Cách thức này cũng áp dụng cho các câu chuyện về kẻ trộm và các loại tương tự.

Tesu “asuko rājā abhirūpo dassanīyo”tiādinā gehasitakathāva tiracchānakathā hoti,

Trong những câu chuyện ấy, khi nói rằng “vua A-súc đẹp đẽ, đáng chiêm ngưỡng,” thì đó chỉ là câu chuyện thế gian thuộc loại “câu chuyện thú vật.”

“sopi nāma evaṃmahānubhāvo khayam gato”ti evaṃ pavattā pana kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati.

Nhưng khi nói rằng “người có uy lực lớn lao như vậy rồi cũng đi đến sự diệt vong,” thì câu chuyện đó trở thành bài học thiền quán (kammaṭṭhāna).

Coresupi “mūladevo evaṃmahānubhāvo, meghadevo evaṃmahānubhāvo”ti

tesaṃ kammaṃ paṭicca “aho sūrā”ti gehasitakathāva tiracchānakathā.

Trong các câu chuyện về kẻ trộm, khi họ nói rằng “Mũ-lạt-đề-bà có uy lực lớn lao, Ma-hê-đề-bà có uy lực lớn lao,” thì đó chỉ là câu chuyện thế gian thuộc loại “câu chuyện thú vật,” dựa trên nghiệp của họ.

Yuddhesupi bhāratayuddhādīsu “asukena asuko evaṃ mārīto evaṃ viddho”ti kammaṣādaseneva kathā tiracchānakathā,

Trong các câu chuyện về chiến tranh như trận chiến Bà-la-tát, khi nói rằng “A-súc bị giết, bị thương bởi A-súc,” thì đó là câu chuyện thú vật, dựa trên sự thọ hưởng của nghiệp.

“tepi nāma khayam gatā”ti evaṃ pavattā pana sabbattha kammaṭṭhānameva hoti.

Nhưng khi nói rằng “họ cũng đã đi đến sự diệt vong,” thì ở mọi nơi, câu chuyện đều trở thành bài học thiền quán.

Apica annādīsu “evaṃ vaṇṇavantam rasavantam phassasampannam khādimha bhuñjima pivimha paribhuñjimhā”ti kāmarasassādasena kathetum na vaṭṭati,

Hơn nữa, trong các câu chuyện về đồ ăn thức uống, khi mô tả “thức ăn có màu sắc, hương vị, cảm giác tốt lành để ăn, uống, thưởng thức,” thì việc kể chuyện theo kiểu tận hưởng dục lạc là không phù hợp.

sāttakam pana katvā “pubbe evaṃ vaṇṇādisampannam annam pānam vattham yānam mālam gandham sīlavantānam adamha, cetiyam pūjimhā”ti kathetum vaṭṭati.

Tuy nhiên, nếu có ý nghĩa giáo dục, thì việc kể rằng “trước đây, chúng tôi đã cúng dường thức ăn, nước uống, y phục, xe cộ, hoa, hương thơm cho những người có giới đức và thờ phụng tháp miếu” là điều nên làm.

Ñātikathādīsupi “amhākam ñātakā sūrā samatthā”ti vā “pubbe mayaṃ evaṃ vicitrehi yānehi vicarimhā”ti vā assādasena vattum na vaṭṭati,

Trong các câu chuyện về thân quyến, khi nói rằng “người thân của chúng tôi là những người anh hùng, có năng lực” hoặc “trước đây chúng tôi đã đi lại bằng những cỗ xe kỳ lạ như vậy,” thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc là không phù hợp.

sāttakam pana katvā “tepi no ñātakā khayam gatā”ti vā “pubbe mayaṃ evarūpā upāhanā saṅghassa adamhā”ti vā kathetabbam.

Tuy nhiên, nếu có ý nghĩa giáo dục, thì nên kể rằng “ngay cả những người thân của chúng tôi cũng đã đi đến sự diệt vong” hoặc “trước đây chúng tôi đã cúng dường những đôi giày

như vậy cho chư Tăng.”

Gāmakathāpi suniviṭṭhadunniviṭṭhasubhikkhadubbhikkhādivasena và

“asukagāmaṁvāsino sūra samatthā”ti và evaṁ assādasaseneva na vaṭṭati,

Các câu chuyện về làng mạc, khi nói rằng “làng A-súc thịnh vượng hay suy thoái, giàu có hay nghèo khó” hoặc “người dân làng A-súc là những người anh hùng, có năng lực,” thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc cũng không phù hợp.

sāttakam pana katvā “saddhā pasannā”ti và “khayavayaṁ gatā”ti và vattum vaṭṭati.

Tuy nhiên, nếu có ý nghĩa giáo dục, thì nên kể rằng “họ có đức tin trong sạch” hoặc “họ đã đi đến sự diệt vong.”

Nigamanagarajanapadakathāsupi eseva nayo.

Cách thức này cũng áp dụng cho các câu chuyện về thị trấn, thành phố và quốc gia.

Itthikathāpi vaṇṇasaṇṭhānādīni paṭicca assādasasena na vaṭṭati,

Các câu chuyện về phụ nữ, khi dựa vào sắc đẹp, hình dáng để kể theo kiểu tận hưởng dục lạc thì không phù hợp,

“saddhā pasannā khayam gatā”ti evameva vaṭṭati.

mà nên kể rằng “họ có đức tin trong sạch và đã đi đến sự diệt vong.”

Sūrakathāpi “nandimitto nāma yodho sūro ahoṣī”ti assādasaseneva na vaṭṭati,

Các câu chuyện về anh hùng, khi nói rằng “Nan-đi-mít-ta là một chiến binh dũng cảm,” thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc cũng không phù hợp,

“saddho ahoṣi khayam gato”ti evameva vaṭṭati.

mà nên kể rằng “ông ấy có đức tin và đã đi đến sự diệt vong.”

Surākathanti pāḷiyam pana anekavidham majjakatham assādasasena kathetum na vaṭṭati,

Các câu chuyện về rượu, khi đề cập đến nhiều loại men say khác nhau, thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc là không phù hợp,

ādinavavaseneva vattum vaṭṭati.

mà nên kể theo khía cạnh nguy hại của nó.

Visikhākathāpi “asukavisikhā suniviṭṭhā dunniviṭṭhā sūra samatthā”ti

assādasaseneva na vaṭṭati,

Các câu chuyện về đường phố, khi nói rằng “đường phố A-súc thịnh vượng hay suy thoái, có những người anh hùng, có năng lực,” thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc cũng không phù hợp,

“saddhā pasannā khayam gatā”ti vaṭṭati.

mà nên kể rằng “họ có đức tin trong sạch và đã đi đến sự diệt vong.”

Kumbhaṭṭhānakathā nāma kūṭaṭṭhānakathā udakatitthakathā vuccati (dī. ni. aṭṭha. 1.17; ma. ni. aṭṭha. 2.223; saṃ. ni. aṭṭha. 3.5.1080).

Câu chuyện về nơi chứa nước được gọi là câu chuyện về ao hồ, giếng nước, hoặc bến nước (theo Dīghanikāya Aṭṭhakathā 1.17; Majjhimanikāya Aṭṭhakathā 2.223; Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā 3.5.1080).

Kumbhadāsikathā vā.

Hoặc câu chuyện về người giữ nước.

Sāpi “pāsādikā naccitum gāyitum chekā”ti assādavasena na vaṭṭati,

Khi nói rằng “cô gái xinh đẹp thích nhảy múa, ca hát,” thì việc kể theo kiểu tận hưởng dục lạc là không phù hợp,

“saddhā pasannā”tiādinā nayeneva vaṭṭati.

mà nên kể theo cách thức rằng “họ có đức tin trong sạch.”

Pubbapetakathā nāma atītañātikathā.

Câu chuyện về tiền thân được gọi là câu chuyện về những người thân thuộc trong quá khứ.

Tattha vattamānañātikathāsadisova vinicchayo.

Trong đó, cách giải thích tương tự như câu chuyện về người thân hiện tại.

Nānattakathā nāma purimapacchimakathāvimuttā avasesā nānāsabhāvā tiracchānakathā.

Câu chuyện đa dạng được gọi là những câu chuyện không liên quan đến quá khứ hay tương lai, mà là những câu chuyện còn lại có bản chất khác nhau, thuộc loại “câu chuyện thú vật.”

Lokakkhāyikā nāma “ayaṃ loko kena nimmito? Asukena nāma nimmito. Kāko seto aṭṭhīnaṃ setattā, balākā rattā lohitaṣṣa rattattā”tievamādikā lokāyatavitaṇḍasallāpakathā.

Câu chuyện về thế giới được gọi là những câu hỏi như “thế giới này do ai tạo ra? Được cho là do A-súc tạo ra. Con quạ trắng vì xương trắng, đất đỏ vì máu đỏ,” và các câu chuyện vô

ích kiểu luận lý thế gian (lokāyata) và tranh cãi.

Samuddakkhāyikā nāma kasmā samuddo sāgaroti.

Câu chuyện về biển cả được gọi là câu hỏi “tại sao biển được gọi là Sāgara?”

Sāgaradevena khatattā sāgaro, khato meti hatthamuddāya niveditattā samuddotievamādikā niratthakā samuddakkhāyanakathā.

Vì biển được tạo ra bởi thần Sāgara, và “khata” nghĩa là được chỉ định bằng lòng bàn tay, nên những câu chuyện về biển như vậy là vô ích.

Bhavoti vuddhi, abhavoti hāni.

“Bhava” nghĩa là tăng trưởng, “abhava” nghĩa là suy giảm.

Iti bhavo iti abhavoti yaṃ vā taṃ vā niratthakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā nāma.

Như vậy, khi nói rằng “đây là sự tăng trưởng, đây là sự suy giảm,” hoặc bất kỳ nguyên nhân vô ích nào khác được kể ra, thì những câu chuyện như vậy được gọi là “câu chuyện về tăng trưởng và suy giảm.”

Tejasā tejanti attano tejasā tesam tejaṃ.

“Tejasā tejanti” nghĩa là dùng sức mạnh của mình để áp đảo sức mạnh của họ.

Pariyādiyeyyāthāti khepetvā gahetvā abhibhaveyyātha.

“Pariyādiyeyyāthā” nghĩa là sau khi khuấy động và nắm bắt, hãy chế ngự họ.

Tatridaṃ vatthu - eko piṇḍapātiko mahātheraṃ pucchi - “bhante, tejasā tejaṃ pariyādiyamānā bhikkhū kiṃ karontī”ti.

Đây là câu chuyện: Một vị Tỳ-khưu đi khát thực hỏi một vị trưởng lão: “Bạch Ngài, khi các vị Tỳ-khưu bị áp đảo bởi sức mạnh của người khác, họ làm gì?”

Thero āha - āvuso, kiñcideva ātape t̐hapetvā yathā chāyā heṭṭhā na otarati, uddhamyeva gacchati tathā karonti.

Trưởng lão đáp: “Này Hiền giả, họ hành động như khi đặt một cái gì đó dưới ánh mặt trời, bóng râm không rơi xuống dưới mà chỉ đi lên trên.”

Dasame pāsaṃsāni t̐hānānīti pasamsāvahāni kāraṇāni.

Mười điều tán thán là những lý do mang lại sự ca ngợi.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Phần còn lại ở mọi nơi đều có ý nghĩa tích cực.

Yamakavaggo dutiyo.

Phẩm Song đối thứ hai.